

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

()

AN.S.D.N:43

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

3378
CÔNG
CỔ
PHẦN
LỘC
HÓA
DẦU
BÌNH
SƠN
TỈNH
QUẢNG
NGÃI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

10/01/2020

69-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LỘC HÓA
DẦU BÌNH
SƠN
QUẢNG
NGÃI

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đình Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định ủy quyền số 4142/QĐ-BSR ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

50
3
H
H
N



Số: 067B /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1



31
03
20
16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.763.219.059.007	23.913.177.428.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037
1. Tiền	111		384.668.870.374	905.877.434.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.934.629.695.509	4.834.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.920.309.508.712	8.911.615.191.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.756.155.809.041	8.749.427.049.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	110.941.745.898	124.038.077.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.098.609.976	33.902.094.807
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.113.343.797	4.247.969.543
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.475.333.350.140	9.188.786.184.058
1. Hàng tồn kho	141		8.493.105.831.582	9.442.448.591.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.772.481.442)	(253.662.407.679)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.277.634.272	70.268.922.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.469.758.885	16.218.538.206
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.271.726	31.214.090
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.806.603.661	54.019.170.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.454.993.387.089	27.934.095.552.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		542.434.551.736	525.170.152.590
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.925.003.987	3.774.330.000
II. Tài sản cố định	220		23.395.129.591.839	25.768.388.710.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.047.317.847.387	25.361.124.799.236
- Nguyên giá	222		45.337.089.884.008	45.151.243.189.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.289.772.036.621)	(19.790.118.390.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	347.811.744.452	407.263.910.834
- Nguyên giá	228		794.978.812.522	769.088.948.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.167.068.070)	(361.825.037.417)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.022.876.740.788	986.737.352.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.022.876.740.788	986.737.352.963
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	229.803.304.387	313.480.888.331
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(133.105.569.905)	(49.427.985.961)
V. Tài sản dài hạn khác	260		264.749.198.339	340.318.448.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	264.749.198.339	340.318.448.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.218.212.446.096	51.847.272.981.332

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.242.558.329.309	20.591.533.160.628
I. Nợ ngắn hạn	310		12.013.493.136.242	12.422.702.595.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.096.119.738.696	6.031.357.171.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		729.076.839	76.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.323.295.116.408	779.627.766.616
4. Phải trả người lao động	314		132.717.600.969	133.241.682.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	72.987.599.341	1.528.529.704.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.869.652.856.908	1.618.291.990.388
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	400.000.000.000	2.291.723.317.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.991.147.081	39.854.362.932
II. Nợ dài hạn	330		6.229.065.193.067	8.168.830.565.459
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.813.997.880.000	6.753.016.820.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.975.654.116.787	31.255.739.820.704
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	33.975.654.116.787	31.255.739.820.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.970.657.956.787	250.743.660.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		186.153.660.704	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.784.504.296.083	250.743.660.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.218.212.446.096	51.847.272.981.332

Đam

Bach Đức Long



Đinh Thái Hà

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng

Đinh Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	98.697.523.697.030	55.075.966.629.888
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.027.022.533.642	979.092.043.404
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	540.611.746.886	338.994.056.719
6. Chi phí tài chính	22	28	450.120.163.243	509.272.928.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		311.410.605.185	195.514.928.178
7. Chi phí bán hàng	25	29	710.446.673.326	373.252.220.045
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	380.575.353.148	168.151.769.407
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.026.492.090.811	267.409.181.956
10. Thu nhập khác	31	30	65.215.359.148	9.627.101.215
11. Chi phí khác	32	31	4.191.802.214	2.166.832.005
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.023.556.934	7.460.269.210
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.087.515.647.745	274.869.451.166
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	175.094.251.662	24.125.790.462
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.912.421.396.083	250.743.660.704

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kê toán trưởng



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.087.515.647.745	274.869.451.166
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.583.758.405.138	1.282.621.688.091
Các khoản dự phòng	03	(152.212.342.293)	303.090.393.640
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(90.571.666.216)	76.126.821.860
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(346.251.704.941)	(222.698.804.182)
Chi phí lãi vay	06	311.410.605.185	195.514.928.178
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	57.718.950.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.393.648.944.618	1.967.243.429.183
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(961.061.755.838)	1.417.626.623.719
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	949.342.760.155	(344.137.886.483)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.835.413.382)	(1.281.096.161.980)
Giảm chi phí trả trước	12	48.318.029.827	104.721.742.505
Tiền lãi vay đã trả	14	(314.058.808.996)	(197.414.338.036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.201.965.721)	(184.441.604.678)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.709.901.052	4.843.930.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(116.628.511.254)	(38.236.568.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.922.233.180.461	1.449.109.165.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(268.468.418.514)	(125.589.832.720)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	489.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.150.673.987)	(3.774.330.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	331.972.544.727	251.104.488.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.842.952.226	121.740.325.322

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.328.000.892.845	4.290.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.223.349.059.443)	(7.131.479.211.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(506.245.087.886)	(4.850.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(2.401.593.254.484)</i>	<i>(7.691.479.211.573)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>2.579.482.878.203</i>	<i>(6.120.629.720.736)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	5.740.507.130.037	11.861.209.118.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(691.442.357)	(72.267.711)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.508 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.516).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài

sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2029; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ sáu (6) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự

án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	504.009.260	669.580.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	384.164.861.114	905.207.854.103
Các khoản tương đương tiền (*)	7.934.629.695.509	4.834.629.695.509
	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

300
CỔ
C
L
C
T

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
	VND	góp vốn %	VND	VND	góp vốn %	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(131.879.805.728)	351.664.874.292		(49.427.985.961)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(131.879.805.728)	205.772.028.927	65,54%	(49.427.985.961)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.225.764.177)	11.244.000.000		-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)	4.244.000.000	5,77%	-
	362.908.874.292		(133.105.569.905)	362.908.874.292		(49.427.985.961)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

Trong năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

78
 VG
 .PI
 HC
 INI
 10

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.190.646.258	26.185.224.707
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	1.118.321.793	461.400.000
Phải thu khác	4.087.969.237	1.553.797.412
	51.098.609.976	33.902.094.807
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>1.163.651.175</i>	<i>1.373.441.175</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.149.988.909.171	-	2.088.100.419.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.896.927.568.494	(1.294.708.510)	3.159.296.605.527	(495.369.860)
Công cụ, dụng cụ	1.553.782.335.777	(11.008.550.222)	1.485.475.565.884	(4.567.441.194)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	964.968.968.977	(2.786.333.815)	999.032.491.711	(85.996.525.519)
Thành phẩm	927.438.049.163	(2.682.888.895)	1.710.543.509.554	(162.603.071.106)
	8.493.105.831.582	(17.772.481.442)	9.442.448.591.737	(253.662.407.679)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.772.481.442 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 253.662.407.679 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	43.469.758.885	16.218.538.206
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	33.677.203.004	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.792.555.881	13.206.275.091
b. Dài hạn	264.749.198.339	340.318.448.845
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	257.751.270.212	302.572.239.075
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.997.928.127	37.746.209.770
	308.218.957.224	356.536.987.051



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

1.1. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.374.288.744.113	38.109.345.367.920	154.924.429.584	512.129.979.915	554.667.912	45.151.243.189.444
Tăng trong năm	-	106.272.351.424	-	28.610.162.634	-	134.882.514.058
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.998.560.506	-	-	17.574.500.000	-	51.573.060.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	6.408.287.304.619	38.215.617.719.344	154.315.549.584	558.314.642.549	554.667.912	45.337.089.884.008
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.362.442.493.384	17.095.189.756.034	81.439.973.885	250.561.548.986	484.667.919	19.790.118.390.208
Khấu hao trong năm	297.755.886.421	2.105.680.367.419	14.043.685.538	81.835.441.795	18.666.672	2.499.334.047.845
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phục lợi Thanh lý, nhượng bán	263.938.164	460.036.680	-	204.503.724	-	928.478.568
	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	2.660.462.317.969	19.201.330.160.133	94.874.729.423	332.601.494.505	503.334.591	22.289.772.036.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	4.011.846.250.729	21.014.155.611.886	73.484.505.699	261.568.430.929	69.999.993	25.361.124.799.236
Số dư cuối năm	3.747.824.986.650	19.014.287.559.211	59.440.820.161	225.713.148.044	51.333.321	23.047.317.847.387

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 297,7 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 219,6 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	297.779.056.129	32.703.172.505	769.088.948.251
Tăng trong năm	-	16.551.893.018	-	16.551.893.018
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.337.971.253	-	9.337.971.253
Số dư cuối năm	438.606.719.617	323.668.920.400	32.703.172.505	794.978.812.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	240.746.018.684	93.880.514.757	27.198.503.976	361.825.037.417
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	55.559.416.689	479.563.620	84.424.357.293
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	917.673.360	-	917.673.360
Số dư cuối năm	269.131.395.668	150.357.604.806	27.678.067.596	447.167.068.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	197.860.700.933	203.898.541.372	5.504.668.529	407.263.910.834
Số dư cuối năm	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39,2 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36,6 tỷ VND).

MINH HỌA

37
JG
PH
H
UA

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	17.528.596.489	105.318.864.515	88.455.362.283	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.395.479.244	34.395.479.244	-	-
Thuế nhà thầu	2.095.094.815	58.153.342.552	58.170.974.041	2.112.726.304
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	32.023.277.683	32.023.277.683	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	26.130.064.869	26.147.696.358	17.631.489
Tiền thuê đất	-	391.779.592	420.562.692	28.783.100
	54.019.170.548	198.259.465.903	147.046.899.016	2.806.603.661
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	358.244.408.972	5.437.304.189.628	5.116.988.085.451	678.560.513.149
- Thuế GTGT đầu ra	358.244.408.972	4.215.389.431.091	3.895.084.003.734	678.549.836.329
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.221.914.758.537	1.221.904.081.717	10.676.820
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	4.368.705.672.651	4.208.554.142.857	570.334.154.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	140.698.772.418	84.201.965.721	56.496.806.697
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.899.845	47.847.136.901	45.820.036.332	3.978.000.414
Thuế nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
Thuế nhà đất	697.818.500	(687.403.309)	10.415.191	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	5.267.517.900	118.779.290.000	110.121.165.900	13.925.642.000
Các khoản phí, lệ phí khác	1.366.779.128	575.024.856	1.941.803.984	-
	779.627.766.616	10.113.226.683.145	9.569.559.333.353	1.323.295.116.408
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	54.019.170.548			2.806.603.661
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	779.627.766.616			1.323.295.116.408

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.003.884.732.778	930.151.544.565
Dự án kho lưu trữ nguồn phóng xạ	2.430.982.552	185.630.532
Các công trình khác	16.561.025.458	56.400.177.866
	1.022.876.740.788	986.737.352.963

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735
Công ty Hoàng Long	860.407.745.789	860.407.745.789	244.595.897.248	244.595.897.248
Công ty Điều hành chung Thành Long	175.238.596.078	175.238.596.078	217.669.842.227	217.669.842.227
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	44.144.550.755	44.144.550.755	-	-
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	571.739.264.948	571.739.264.948
Các đối tượng khác	357.350.193.675	357.350.193.675	424.901.663.835	424.901.663.835
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)				
	4.656.417.923.211	4.656.417.923.211	2.926.905.413.345	2.926.905.413.345
	7.096.119.738.696	7.096.119.738.696	6.031.357.171.338	6.031.357.171.338

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	45.275.257.314	-
Lãi vay phải trả	9.156.974.502	11.805.178.313
Phải trả chi phí vận chuyển	8.091.361.074	16.537.777.835
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	1.499.493.149.796
Chi phí, vật tư phải trả khác	10.464.006.451	693.598.214
	72.987.599.341	1.528.529.704.158



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trả hộ nợ vay trước hạn (i)	1.925.894.960.000	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.199.260.710	6.457.497.195
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042
Phải trả ngắn hạn khác	11.480.526.342	8.246.591.051
	2.869.652.856.908	1.618.291.990.388
<i>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>2.846.136.260.431</i>	<i>1.595.592.303.815</i>

- (i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HĐTD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty và PVN đang chờ hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền để hai bên hoàn thành các thủ tục liên quan đến khoản trả nợ trước nêu trên.



Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là 3,6%/năm đến 4,39%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	-	362.078.237.194
Vay tín chấp	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	-	362.078.237.194
Vay theo lãi suất cố định	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	-	2.291.723.317.194
Trong năm thứ hai	1.925.894.960.000	1.929.645.080.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.888.102.920.000	4.823.371.740.000
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	2.291.723.317.194
Số phải trả sau 12 tháng	4.813.997.880.000	6.753.016.820.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.415.813.745.459	1.423.123.900.248
Giảm trong năm/kỳ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
- Sử dụng quỹ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
Số dư cuối năm/kỳ	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Chênh lệch	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	của chủ sở hữu	tỷ giá hối đoái	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	-	30.947.277.209.570
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	250.743.660.704	250.743.660.704
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	57.718.950.430	-	57.718.950.430
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	-	250.743.660.704	31.255.739.820.704
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.912.421.396.083	2.912.421.396.083
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 (i)	-	-	(64.590.000.000)	(64.590.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (ii)	-	-	(127.917.100.000)	(127.917.100.000)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	-	2.970.657.956.787	33.975.654.116.787

(i) Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 1312/NQ-BSR ngày 25 tháng 4 năm 2019.

(ii) Công ty tạm Quỹ khen thưởng, phúc từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Quyết định số 264/BSR-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 21 tháng 01 năm 2020.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	382.314,14	2.937.468,53
Euro (EUR)	2,16	2,16

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	38.125.709.062.933	20.492.414.568.177
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.692.353.973.898	13.699.235.857.922
Doanh thu Xăng Mogas 92	16.430.742.751.160	9.536.374.771.381
Doanh thu Kerosen/Jet A1	8.479.141.714.457	4.254.147.217.291
Doanh thu LPG	5.983.079.101.866	3.954.797.078.382
Doanh thu Polypropylene	4.512.124.901.322	2.439.066.287.452
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.661.960.488.449	1.201.781.252.288
Doanh thu Xăng sinh học E5	704.950.001.899	404.781.381.979
Doanh thu dịch vụ cảng biển	132.327.172.807	66.827.994.125
Doanh thu lưu huỳnh	1.061.241.387	1.850.943.953
Doanh thu Polypropylene Off Spec	571.921.654	-
Doanh thu khác	523.898.840	3.781.320.342
	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>15.463.973.323.593</i>	<i>9.911.028.810.411</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	37.009.464.968.400	19.805.471.589.431
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	25.789.079.015.418	14.087.241.162.978
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	15.808.778.247.701	9.637.356.820.369
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	7.740.466.487.400	3.856.258.438.396
Giá vốn hàng bán LPG	5.902.869.971.359	3.595.667.801.631
Giá vốn hàng bán Polypropylene	4.507.810.974.409	2.289.339.406.970
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.428.509.340.911	1.098.911.362.503
Giá vốn Xăng sinh học E5	684.020.650.274	412.481.947.603
Giá vốn dịch vụ cảng biển	55.590.959.997	31.270.648.233
Giá vốn hàng bán Polypropylene Off Spec	483.937.568	-
Giá vốn hàng bán Propylene	242.336.695	584.756.989
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(235.889.926.237)	253.662.407.679
Giá vốn khác	6.096.733.135	7.720.287.106
	98.697.523.697.030	55.075.966.629.888

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.153.134.447.214	54.699.306.726.736
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.359.783.610	17.912.181.719
Chi phí nhân công	752.873.944.098	316.616.065.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.583.260.331.386	1.282.310.391.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.343.247.909	910.504.458.939
Chi phí khác bằng tiền	358.565.307.968	163.904.089.794
	103.529.537.062.185	57.390.553.914.371

430
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 LỘC
 HÓA
 DẦU
 BÌNH
 SƠN
 CH
 NH
 QUẢN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	338.301.342.106	218.360.036.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.843.780.608	116.295.252.537
Cổ tức được chia	7.466.624.172	4.338.767.372
	540.611.746.886	338.994.056.719

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	311.410.605.185	195.514.928.178
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	83.677.583.944	49.427.985.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.747.346.371	206.608.882.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2018 chuyển sang công ty cổ phần	-	57.718.950.430
Chi phí tài chính khác	1.284.627.743	2.181.743
	450.120.163.243	509.272.928.715

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm/kỳ	380.575.353.148	168.151.769.407
Chi phí nhân viên quản lý	140.667.594.891	63.081.299.538
Chi phí vật liệu quản lý	2.441.767.786	1.150.164.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.345.338.660	1.122.726.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.689.900.244	17.065.632.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.457.313.325	35.217.234.078
Chi phí khác bằng tiền	135.973.438.242	50.514.712.135
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ	710.446.673.326	373.252.220.045
Chi phí nhân viên bán hàng	42.278.905.674	17.088.908.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	394.795.375.482	229.595.955.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.754.635.898	51.214.357.570
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	-	248.000.000
Chi phí khác bằng tiền	881.372.900	1.236.807.000
	1.091.022.026.474	541.403.989.452

037
IG:
PHÁ
AD
SON
3 N

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	44.478.206.730	7.994.014.790
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	17.543.088.058	1.746.700
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	483.738.663	-
Thu nhập khác	2.710.325.697	1.631.339.725
	65.215.359.148	9.627.101.215

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	2.025.664.825	267.220.899
Chi phí khác	2.166.137.389	1.899.611.106
	4.191.802.214	2.166.832.005

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ	173.940.237.137	24.125.790.462
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm/kỳ	1.154.014.525	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	175.094.251.662	24.125.790.462

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.087.515.647.745	274.869.451.166
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>7.854.149.603</i>	<i>4.603.345.365</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>147.748.182.660</i>	<i>54.736.437.065</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.243.117.980.008	325.002.542.866
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>3.164.555.725.764</i>	<i>272.498.120.744</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>78.562.254.244</i>	<i>52.504.422.122</i>
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ	173.940.237.137	24.125.790.462

0-C
 TỶ
 589
 TE
 AM
 PH
 U
 AI

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục số 01 ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (QUAD), QUAD cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian tổng cộng 20 tháng với tổng giá trị là 17,8 triệu USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2020 bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

Cam kết thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong năm 2020. Tổng dự toán bao gồm 79.651.797,90 USD và 216.528.480.490 VND với nguồn vốn từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian thực hiện bảo dưỡng dự kiến hoàn thành trước ngày 02 tháng 8 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu trong kế hoạch.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.463.973.323.593	9.911.028.810.411
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.564.916.942.377	7.703.470.480.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	793.396.952.424	703.075.958.206
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	524.990.208.996	580.624.729.362
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	373.261.641.531	640.528.759.475
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	91.392.759.358	136.163.607.448
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	84.331.191.229	45.381.394.695
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	30.236.913.901	100.873.549.784
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.043.608.050	601.880.504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	345.321.182	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	57.784.545	246.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	61.730.273

Đã kiểm tra
 D L B
 10/

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	53.213.274.276.062	32.462.265.174.454
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	47.268.273.589.266	28.895.209.512.892
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.102.825.226.565	688.686.607.403
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.299.009.748.855	1.444.304.108.284
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.282.983.079.618	688.190.283.080
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	624.027.081.610	145.609.915.227
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	240.444.022.955	153.852.960.192
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	171.623.014.517	95.890.517.398
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	84.893.179.436	54.150.028.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37.909.959.309	20.926.492.820
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	34.302.966.076	229.595.955.753
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	23.652.459.215	27.092.269.146
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.777.377.414	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.941.483.653	12.462.261.176
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - Chi Nhánh Giải Pháp Công Nghệ Kiểm Tra Không Phá Hủy Dầu Khí Việt Nam (PV NDT)	7.436.037.913	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.071.283.652	1.650.864.290
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.895.489.851	292.011.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.033.380.880	122.043.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.306.368.132	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	1.174.036.600	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	699.381.420	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	296.000.000	335.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	248.784.125	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	100.000.000	198.409.091
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	50.325.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	1.598.085.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.538.837.640
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	223.145.400
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	165.867.382

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	141.432.616.735	53.307.181.561
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	47.118.615.643.352	28.827.057.789.859
- Các khoản ủy thác khác	8.225.329.179	14.844.541.472
	47.268.273.589.266	28.895.209.512.892

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 69.525.263.490 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.490.576.426 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 3.268.908.404 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 534.469.832.380 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kê toán trưởng



Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

